

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng toi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPmua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	50,30		0,00	20.000	1.006.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,00		0,00	58.000	174.000		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		0,00	70.000	70.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		6,00	25.000	15.000		150.000
7	Bún khô HH	kg	8,40		8,00	30.000	252.000		240.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	6,80		0,00	260.000	1.768.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau muống	kg		19,30		18.000		347.400	
14	Cáy làm sạch	kg		3,00		110.000		330.000	
15	Cà chua	kg		3,70		13.000		48.100	
16	Rau cải ngồng	kg		1,70		18.000		30.600	
17	Rau mồng toi	kg		4,00		14.000		56.000	
18	Con ghe biển làm sạch	kg		1,00		57.000		57.000	
19	Đậu phụ	kg		4,10		24.000		98.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg		16,00		130.000		2.080.000	
21	Trứng chim cút	kg		7,20		58.000		417.600	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		16,75		133.000		2.227.750	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		2,30		135.000		310.500	
24	Mỡ lợn sống	kg		0,90		70.000		63.000	
25	Quả thanh long	kg		46,00		22.000		1.012.000	
	Tổng cộng						3.486.000	7.134.350	390.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 574 (- NT bé 38 - NT lớn: 116 MG: 420
 Số dư đầu ngày 0 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.619.000 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.620.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -1.350 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.524.350 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 04 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,30	3,40	10,90	0,0	20.000	286.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	6,0	25.000	3.750	150.000
7	Bún khô HH	kg	2,40	0,00	2,40	8,0	30.000	72.000	240.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	5,30	1,30	4,00		18.000	95.400	
14	Cáy làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		110.000	99.000	
15	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		13.000	14.300	
16	Rau cải ngồng	kg	0,40	0,00	0,40		18.000	7.200	
17	Rau mồng tơi	kg	1,10	1,10	0,00		14.000	15.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		57.000	17.100	
19	Đậu phụ	kg	1,20	0,30	0,90		24.000	28.800	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	4,60	0,00	4,60		130.000	598.000	
21	Trứng chim cút	kg	1,80	1,80	0,00		58.000	104.400	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	4,85	1,05	3,80		133.000	645.050	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,60	0,00		135.000	81.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
25	Quả thanh long	kg	12,80	3,60	9,20		22.000	281.600	
Tổng cộng								2.999.750	390.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 162 · NT bé: 9 · NT lớn: 31 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày: 1.100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.998.100 đ
 Số tiền đã chi: 2.999.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.517 đ
 Số dư cuối ngày: -1.650 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng toi nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,20	3,20	10,00	0,0	20.000	264.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	58.000	40.600	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,4	25.000	3.750	35.000
7	Bún khô HH	kg	2,30	0,00	2,30	2,0	30.000	69.000	60.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,80	0,30	1,50	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	5,10	1,40	3,70		18.000	91.800	
14	Cây làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
17	Rau mồng toi	kg	1,00	1,00	0,00		14.000	14.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		57.000	11.400	
19	Đậu phụ	kg	1,00	0,20	0,80		24.000	24.000	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	4,40	0,00	4,40		130.000	572.000	
21	Trứng chim cút	kg	1,80	1,80	0,00		58.000	104.400	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	4,30	1,10	3,20		133.000	571.900	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,60	0,60	0,00		135.000	81.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
25	Quả thanh long	kg	12,10	3,50	8,60		22.000	266.200	
	Tổng cộng							2.793.000	95.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 151 · NT bé: 11 · NT lớn: 27 - MG: 113)
 Số dư đầu ngày -400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.793.100 đ
 Số tiền đã chi: 2.793.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 28 tháng 04 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,50	4,60	10,90	0,0	20.000	310.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	2,0	25.000	3.750	50.000
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	2,5	30.000	75.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,50	1,60	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau muống	kg	6,10	2,00	4,10		18.000	109.800	
14	Cây làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		110.000	99.000	
15	Cà chua	kg	1,20	0,40	0,80		13.000	15.600	
16	Rau cải ngồng	kg	0,50	0,00	0,50		18.000	9.000	
17	Rau mồng tơi	kg	1,40	1,40	0,00		14.000	19.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,40	0,40	0,00		57.000	22.800	
19	Đậu phụ	kg	1,30	0,40	0,90		24.000	31.200	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,70	0,00	4,70		130.000	611.000	
21	Trứng chim cút	kg	2,60	2,60	0,00		58.000	150.800	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	5,30	1,60	3,70		133.000	704.900	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,80	0,80	0,00		135.000	108.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
25	Quả thanh long	kg	14,40	5,00	9,40		22.000	316.800	
	Tổng cộng							3.292.950	125.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 178 (- NT bé: 12 - NT lớn: 43 - MG: 123)
 Số dư đầu ngày: -450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.292.550 đ
 Số tiền đã chi: 3.292.950 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: -400 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ ba, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cây; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cây; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghẹ.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,30	1,80	5,50	0,0	20.000	146.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,60	0,10	0,50	0,0	58.000	34.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,1	25.000	3.750	27.500
7	Bún khô HH	kg	1,20	0,00	1,20	1,0	30.000	36.000	30.000
8	Sữa bột Nuvu Grow School 2-	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvu Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau muống	kg	2,80	0,80	2,00		18.000	50.400	
14	Cây làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		13.000	6.500	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		18.000	5.400	
17	Rau mồng tơi	kg	0,50	0,50	0,00		14.000	7.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Con ghe biển làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		57.000	5.700	
19	Đậu phụ	kg	0,60	0,10	0,50		24.000	14.400	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	2,30	0,00	2,30		130.000	299.000	
21	Trứng chim cút	kg	1,00	1,00	0,00		58.000	58.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	2,30	0,60	1,70		133.000	305.900	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,30	0,30	0,00		135.000	40.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
25	Quả thanh long	kg	6,70	1,90	4,80		22.000	147.400	
	Tổng cộng							1.534.650	57.500

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 83 (- NT bé: 6 - NT lớn: 15 - MG: 62)

Số dư đầu ngày -250 đ

Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ

Số tiền được chi: 1.535.250 đ

Số tiền đã chi: 1.534.650 đ

Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.490 đ

Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết